

CTCP Giấy Việt Trì (UPCOM: GVT)

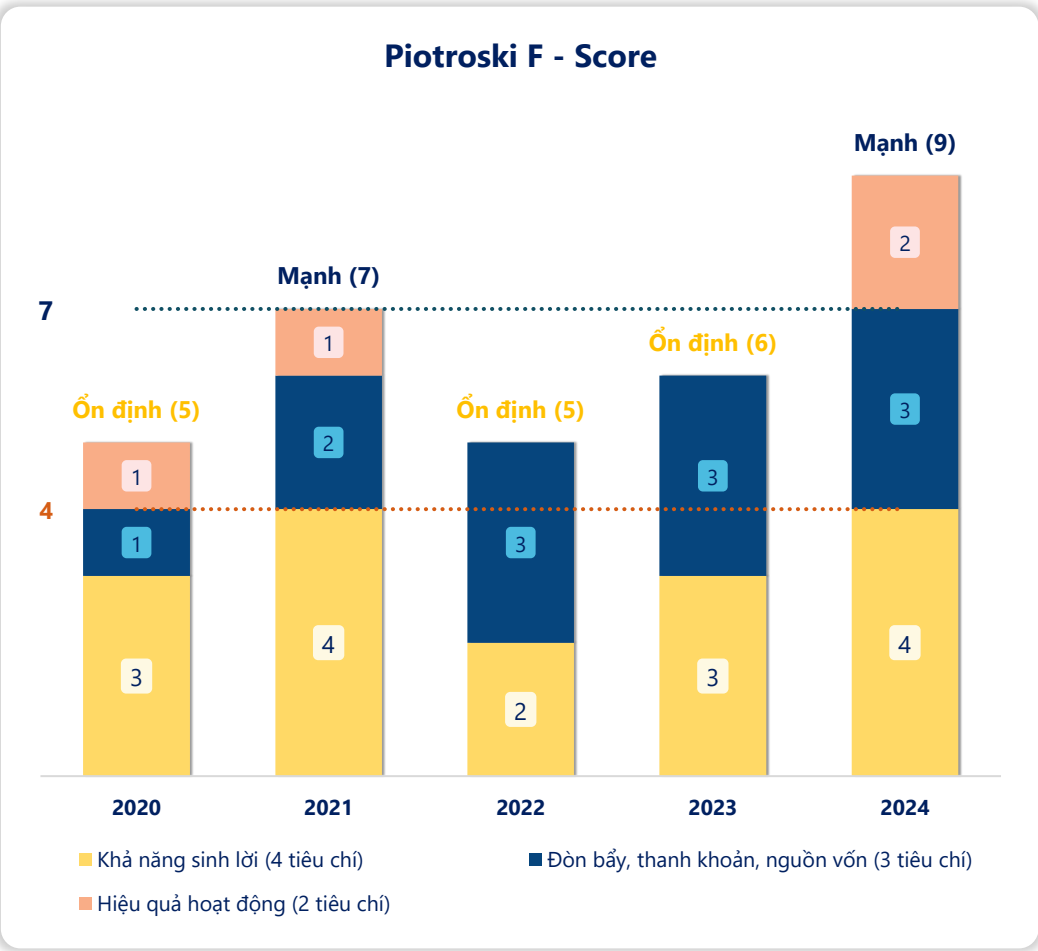
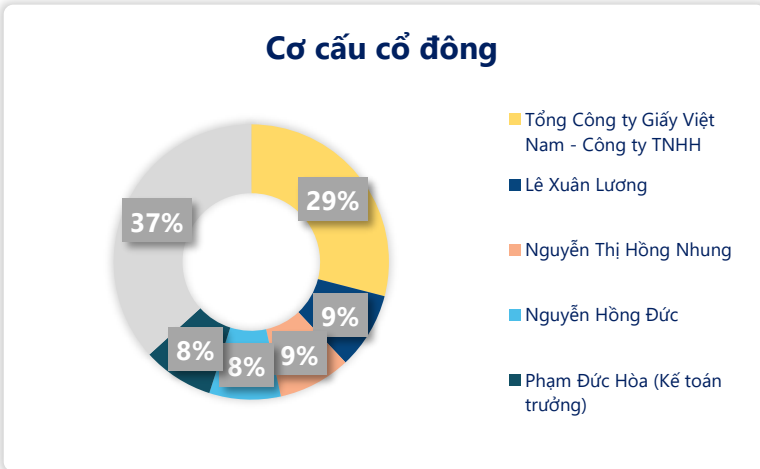
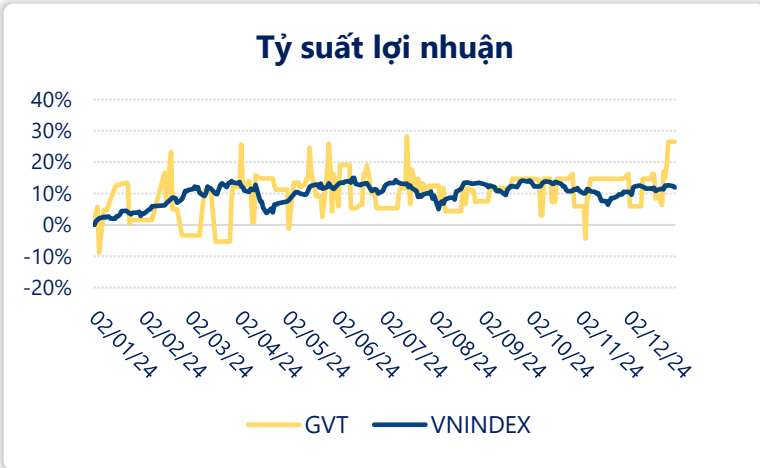
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	86,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.2%	14.0%	23.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
1,798	▲ 154	▲ 9.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
111	▲ 63.6	▲ 134%
tỷ VNĐ		



Năm **2024**, F-Score của **GVT** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

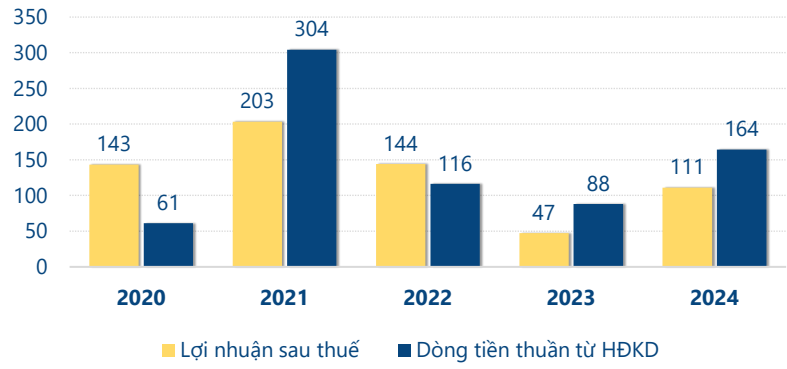
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

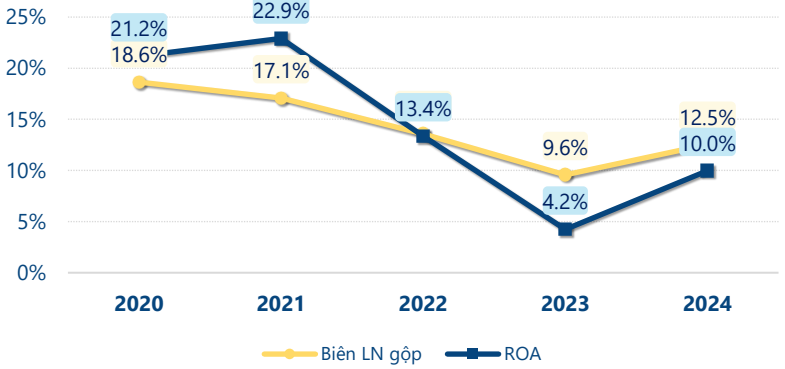
CTCP Giấy Việt Trì (UPCOM: GVT)

tỷ VNĐ

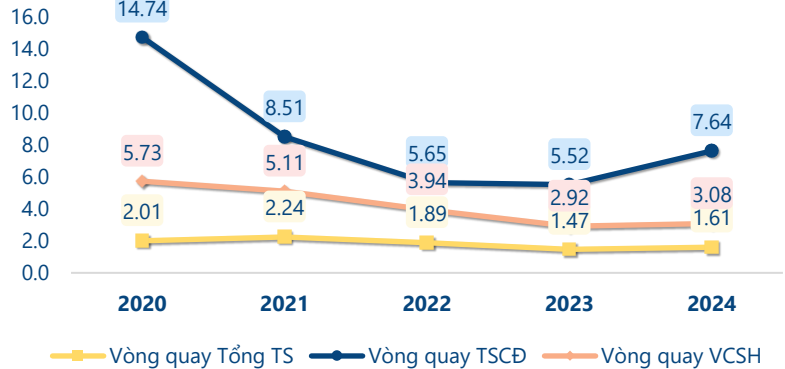
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

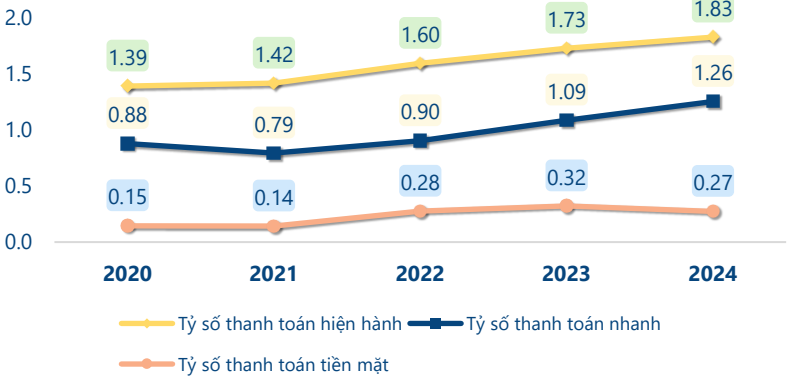


Vòng quay tài sản

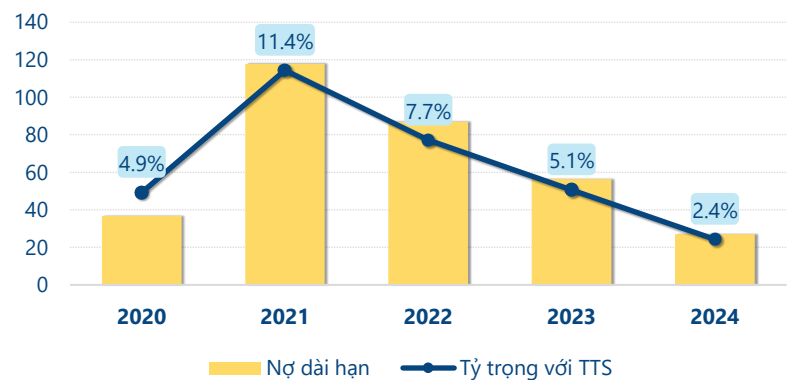


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GVT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

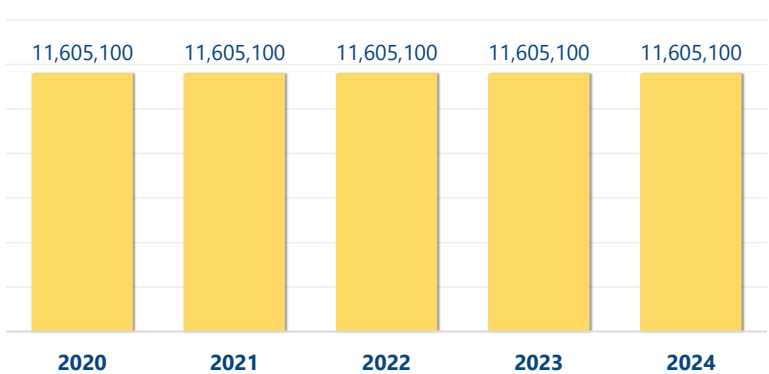
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,117	1,111	0.5%
Tài sản ngắn hạn	890	849	4.9%
Tiền và tương đương tiền	133	158	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.7	30.4	132%
Phải thu ngắn hạn	406	345	17.7%
Hàng tồn kho	279	314	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.72	27.4%
Tài sản dài hạn	227	263	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0.57	-100%
Tài sản cố định	214	256	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.10	2.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.78	3.67	166%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	547	-6.1%
Nợ ngắn hạn	486	490	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	281	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	146	-1.7%
Nợ dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,362	1,989	2,035	1,644	1,798
Giá vốn hàng bán	1,108	1,649	1,759	1,486	1,573
Lợi nhuận gộp	254	340	276	157	225
Doanh thu HĐTC	1.26	2.30	6.75	5.00	6.12
Chi phí TC	20.1	21.8	33.2	30.8	20.7
Chi phí lãi vay	19.5	20.8	24.9	28.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.3	34.0	35.6	31.9	32.5
Chi phí QLDN	28.4	33.1	34.7	40.1	39.7
LN thuần từ HĐKD	179	253	180	59.5	139
Lợi nhuận khác	-0.10	1.01	0.52	0.41	0.48
LN trước thuế	179	254	180	59.9	139
Lợi nhuận sau thuế	143	203	144	47.4	111
LNST của CĐ cty mẹ	143	203	144	47.4	111

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	304	116	88.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-234	-37.0	-31.3	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-65.2	-11.1	-30.0	-107
Tiền đầu kỳ	69.4	57.9	63.3	131	158
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	5.35	68.1	26.9	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	57.9	63.3	131	158	133